

Bình Định, ngày 02 tháng 3 năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH CỦA NĂM 2020

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng của năm 2019 như sau:

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm	Thực hiện năm/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	808,0	813,3	100,7	84,9
1	Lệ phí	540,0	612,5	113,4	79,4
-	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	540	612,5	113,4	79,4
-	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	0	0	-	-
2	Phí	268,0	200,8	74,9	107,8
-	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước và xả nước thải	68	54,7	80,4	84,9
-	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	200	146,1	73,1	119,9
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	248,0	186,2	75,1	107,0
1	Chi quản lý hành chính	248,0	186,2	75,1	107,0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	148,8	111,7	75,1	106,9
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	99,2	74,5	75,1	107,0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	560,0	627,1	112,0	80,0
1	Lệ phí	540,0	612,5	113,4	79,4
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	540	612,5	113,4	79,4
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	0	-	-	-
2	Phí	20,0	14,6	73,1	119,8
-	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	20	14,6	73,1	119,8
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.481,5	10.110,1	96,5	99,8

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm	Thực hiện năm/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.481,5	10.110,1	96,5	99,8
1	Chi quản lý hành chính	6.604,0	6.240,1	94,5	110,0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.996,4	4.996,40	100,0	118,7
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.607,6	1.243,7	77,4	84,9
2	Chi hoạt động kinh tế	3.723,9	3.716,5	99,8	97,0
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.723,9	3.716,5	99,8	97,0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,0	-	-	-
4	Sử dụng nguồn CCTL và nguồn thu tại đơn vị để chi trả lương cho số biên chế được UBND tỉnh giao	144,0	144,0	100,0	78,3
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	-	-	-
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	144	144,0	100,0	78,3
5	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9,59	9,59	100,0	23,7
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9,59	9,59	100,0	23,7
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Người lập

Thhoa

Trần Thị Minh Hoàng

KT. GIÁM ĐỐC
Thủ trưởng đơn vị
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH ĐỊNH
KT. QUANG VINH